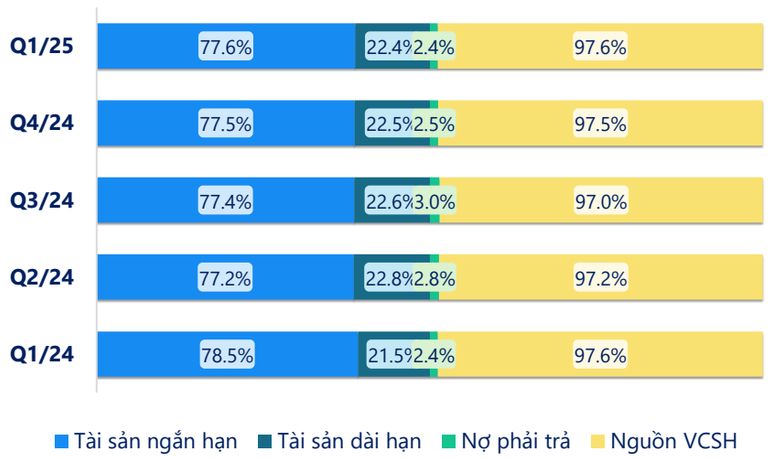
FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	276,964
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,949
P/E	36.1
EPS	443

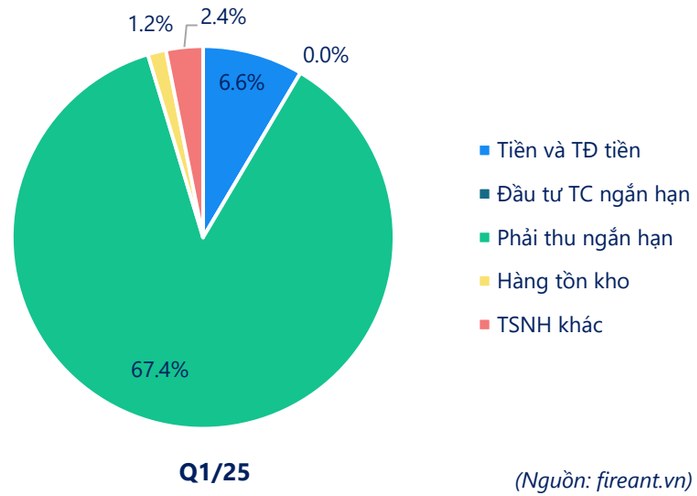
	YTD	1T	3T	6T
VOC	-7.0%	-11.1%	-9.1%	-11.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



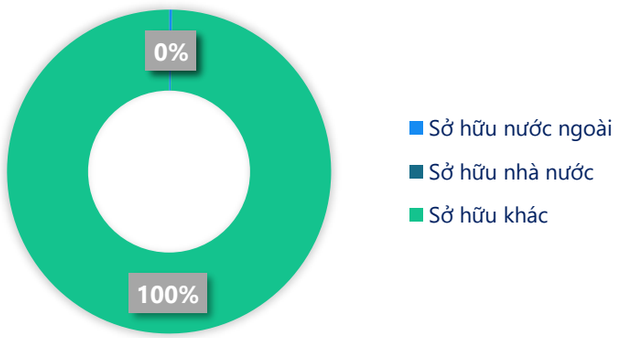
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



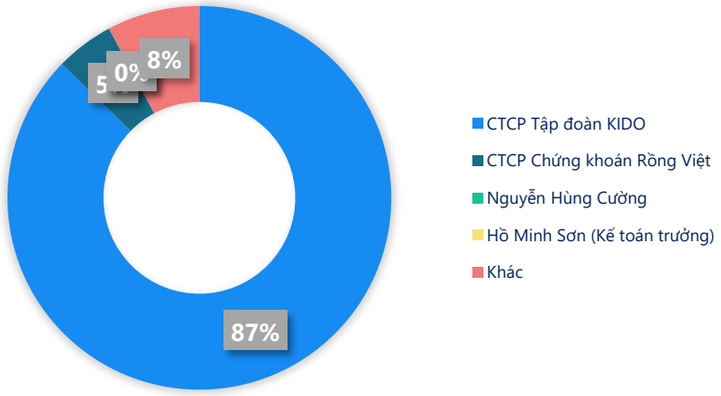
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



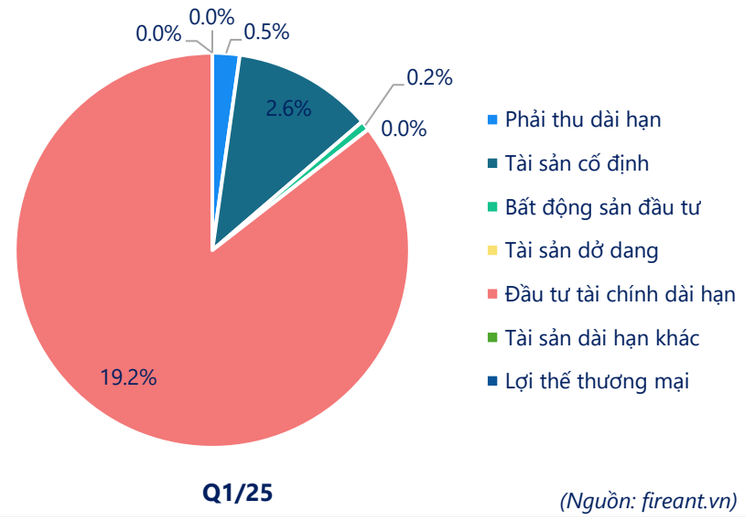
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

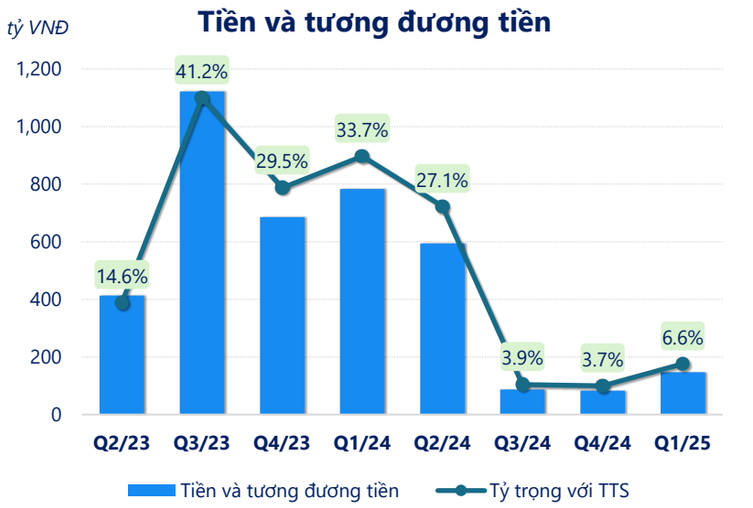


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

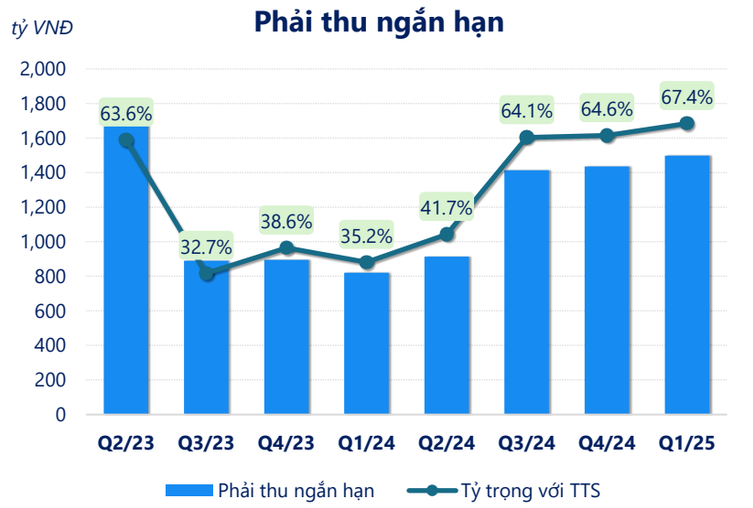
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Tiền và tương đương tiền



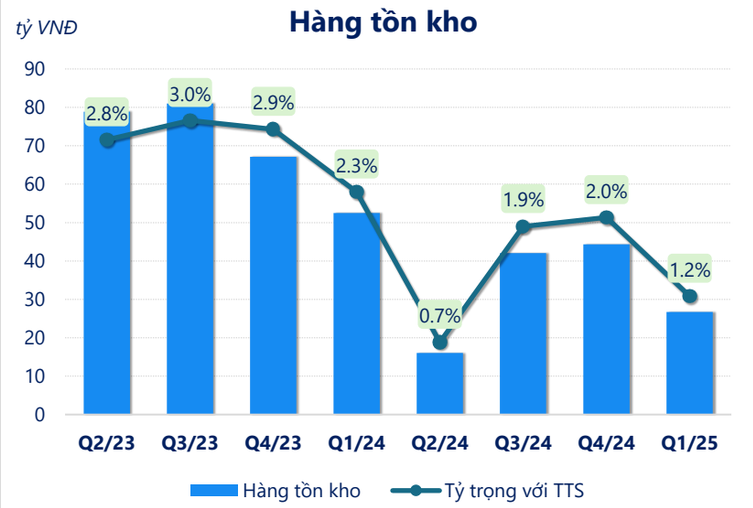
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



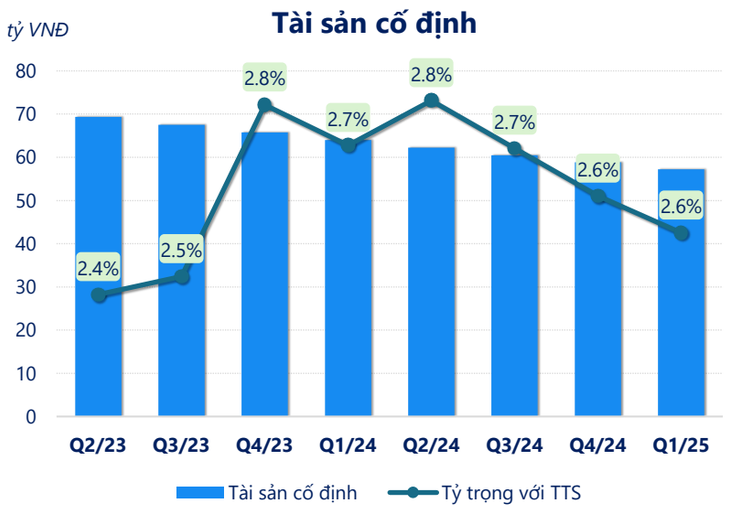
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



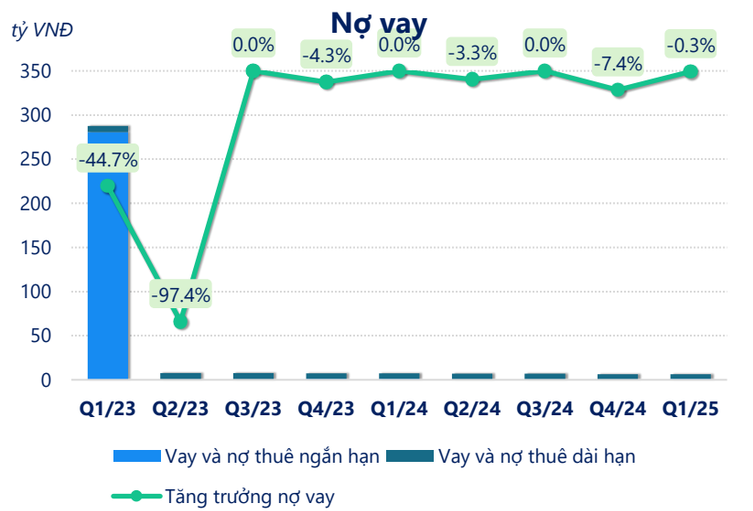
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



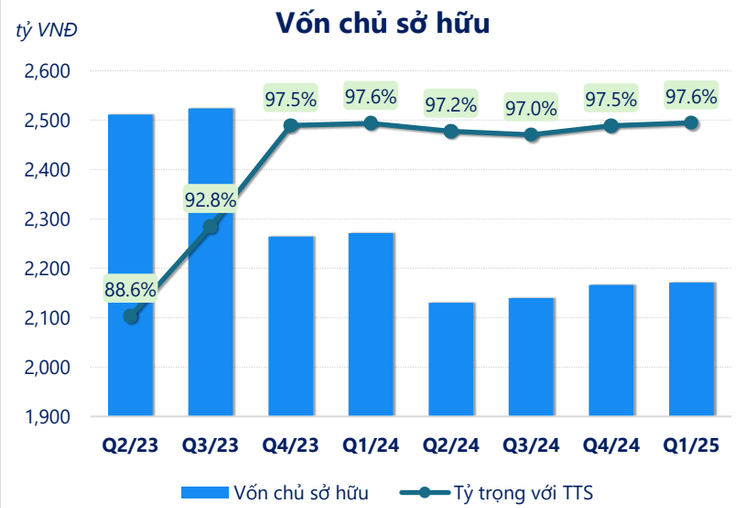
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

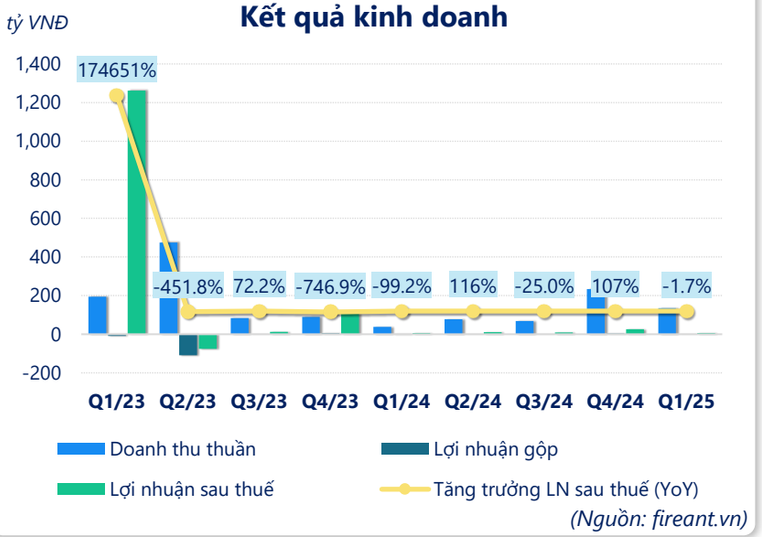


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

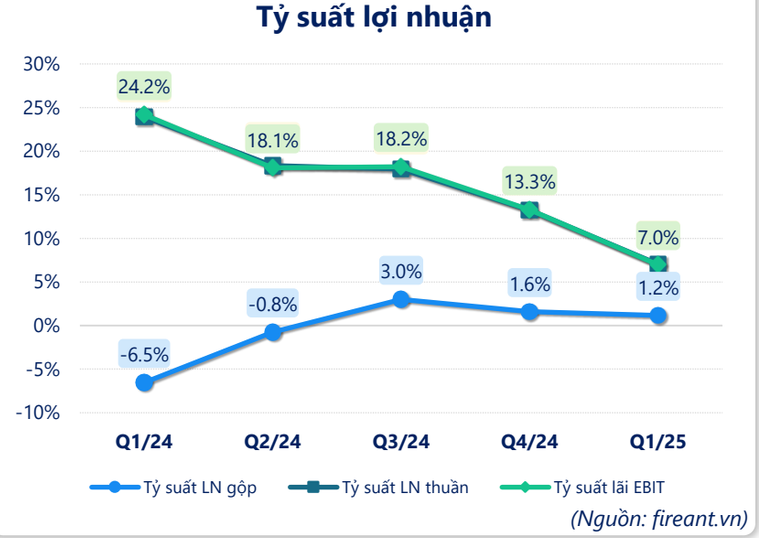
Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

Kết quả kinh doanh



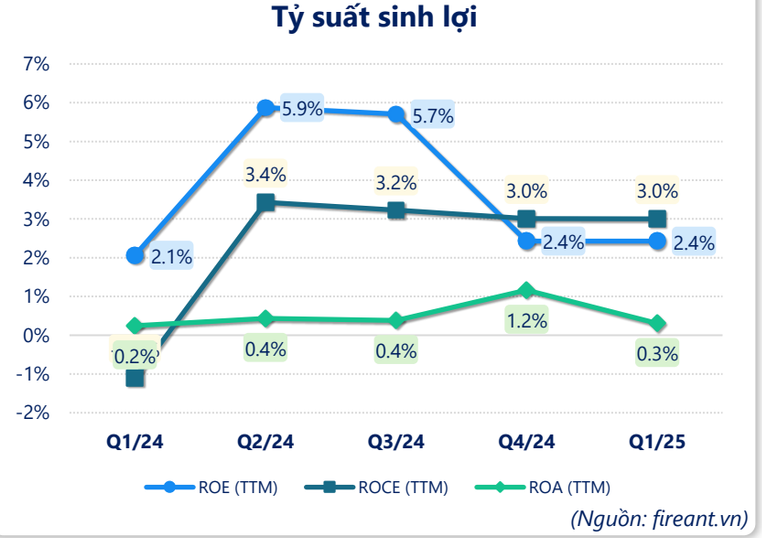
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



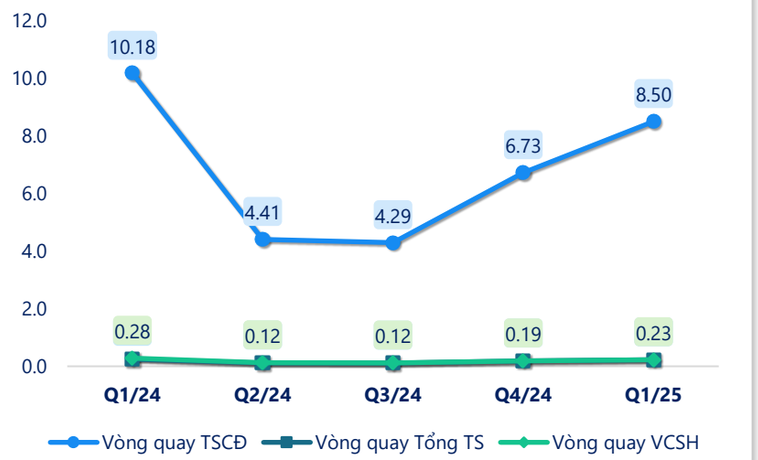
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



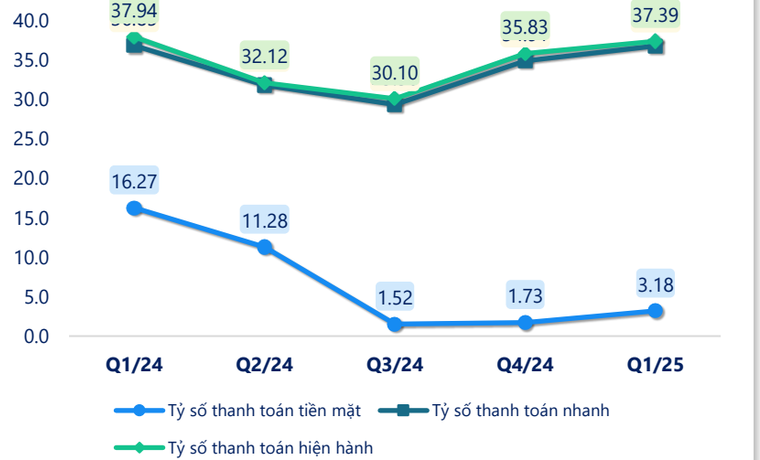
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



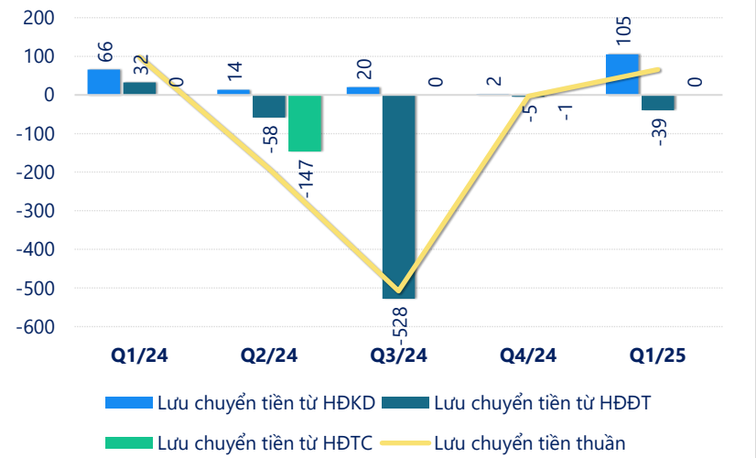
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,225**	**2,225**	**0.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,725	0.1%
Tiền và tương đương tiền	147	81.2	80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	104	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,499	1,436	4.4%
Hàng tồn kho	26.7	48.4	-44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	53.9	55.7	-3.2%
Tài sản dài hạn	**499**	**500**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	57.2	58.8	-2.7%
Bất động sản đầu tư	3.98	4.02	-1.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.5	60.5	-11.7%
Nợ ngắn hạn	**46.2**	**53.2**	**-13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.10	1.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	7.37	-93.9%
Nợ dài hạn	7.29	7.29	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.34	5.34	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,171**	**2,164**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,171**	**2,164**	**0.3%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	38.7	76.9	69.2	234	135
Giá vốn hàng bán	41.2	77.5	67.1	230	133
Lợi nhuận gộp	-2.53	-0.58	2.07	3.71	1.56
Doanh thu HĐTC	21.6	25.7	20.1	38.2	18.0
Chi phí TC	0.02	0.02	0.18	0.03	0.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.88	4.05	3.74	4.60	4.39
Chi phí QLDN	5.96	6.97	5.82	6.28	5.49
LN thuần từ HĐKD	9.25	14.1	12.4	31.0	9.49
Lợi nhuận khác	0.10	-0.21	0.20	0.07	-0.09
LN trước thuế	9.35	13.9	12.6	31.1	9.40
Lợi nhuận sau thuế	6.89	11.0	9.47	26.5	6.99
LNST của CĐ cty mẹ	6.89	11.0	9.47	26.5	6.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.7	13.7	20.4	2.07	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.3	-58.3	-528	-4.75	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-147	0	-0.55	0
Tiền đầu kỳ	685	783	594	86.4	81.2
Lưu chuyển tiền thuần	**98.1**	**-191**	**-508**	**-3.23**	**65.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.96	0	0	0
Tiền cuối kỳ	783	594	86.4	83.1	147

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic